

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 49

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Lê Du Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lê Văn Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ theo Nghị quyết số 493 NQ/2018/ĐLS – ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Tờ trình thay đổi mô hình tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty không tổ chức mô hình Ban kiểm soát và thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ đến ngày 7 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Trưởng Ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện Nghị quyết số 493 NQ/2018/ĐLS – ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 27 QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2019 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ được bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 1 năm 2019 và đương nhiệm vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Huệ	Trưởng Ban
Ông Lê Huy Hùng	Phó ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 289 UQ/ĐLS – TCKT ngày 1 tháng 7 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61060845/20365483/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”), được lập ngày 14 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		914.479.605.843	1.400.587.746.423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	30.683.081.721	15.412.171.681
111	1. Tiền		17.683.081.721	15.412.171.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.217.706.850	18.049.659.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.217.706.850	18.049.659.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.278.411.080	534.789.927.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	148.602.071.748	149.454.935.529
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	207.433.362.171	270.930.772.151
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	83.185.349.289	84.149.848.559
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	54.824.838.379	53.819.370.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(23.767.210.507)	(23.565.000.127)
140	IV. Hàng tồn kho	9	350.294.792.492	820.734.852.846
141	1. Hàng tồn kho		358.509.272.842	829.536.535.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.214.480.350)	(8.801.682.154)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.005.613.700	11.601.135.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	48.150.899.196	2.955.892.887
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.832.734.676	8.623.263.117
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		21.979.828	21.979.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.469.328.920.356	1.463.841.996.642
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.979.891.635	1.121.577.692
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.002.391.635	1.144.077.692
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.248.683.482.439	1.275.911.648.618
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.212.279.094.367	1.239.261.450.322
222	Nguyên giá		2.974.886.178.988	2.969.290.693.195
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.762.607.084.621)	(1.730.029.242.873)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	36.404.388.072	36.650.198.296
228	Nguyên giá		47.903.559.576	47.903.559.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.499.171.504)	(11.253.361.280)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		127.686.676.742	90.918.826.657
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	127.686.676.742	90.918.826.657
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	31.080.008.220	30.773.468.207
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.628.862.420	15.322.322.407
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	15.251.145.800
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.898.861.320	65.116.475.468
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	56.242.834.834	60.586.389.433
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	3.656.026.486	4.530.086.035
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.383.808.526.199	2.864.429.743.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		887.655.728.753	1.300.953.766.671
310	I. Nợ ngắn hạn		813.986.249.335	1.221.720.526.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	61.679.365.250	263.932.409.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	43.901.764.245	26.666.065.823
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.556.785.508	24.863.004.709
314	4. Phải trả người lao động		5.537.440.035	21.684.853.217
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.230.560.199	50.244.963.734
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.506.874.640	15.335.544.949
320	7. Vay ngắn hạn	19	586.483.090.609	781.768.508.425
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	39.090.368.849	37.225.176.135
330	II. Nợ dài hạn		73.669.479.418	79.233.240.284
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	295.317.298
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	11.049.169.926	11.049.169.926
338	3. Vay dài hạn	19	5.833.316.667	7.749.991.667
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	56.786.992.825	60.138.761.393
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.496.152.797.446	1.563.475.976.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.467.280.482.583	1.529.910.709.473
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		592.973.408.850	590.115.782.416
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		60.219.882	60.219.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.960.866.084	66.761.322.969
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		14.149.605.101	54.535.769.048
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(9.188.739.017)	12.225.553.921
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.981.266.983	25.668.663.422
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	28.872.314.863	33.565.266.921
431	1. Nguồn kinh phí		2.158.837.155	5.544.336.155
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		26.713.477.708	28.020.930.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.383.808.526.199	2.864.429.743.065


Người lập
Lê Thị Liên


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà


Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	792.036.215.393	475.541.945.621
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	32.000.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	25.1	792.004.215.393	475.541.945.621
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	733.050.739.858	402.901.516.588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		58.953.475.535	72.640.429.033
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	2.198.349.941	4.332.028.552
22	7. Chi phí tài chính	27	26.881.139.267	21.319.724.814
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.346.940.610	21.094.671.074
24	8. Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	13.1	306.540.013	(66.014.678)
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.664.059.733	13.062.668.132
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.228.569.381	28.902.437.874
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		(8.315.402.892)	13.621.612.087
31	12. Thu nhập khác	29	438.129.535	9.105.867.024
32	13. Chi phí khác	29	2.890.846.872	5.208.092.706
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	29	(2.452.717.337)	3.897.774.318

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.768.120.229)	17.519.386.405
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	1.233.955.678	4.523.449.130
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	874.059.549	121.474.802
60	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		(12.876.135.456)	12.874.462.473
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	(9.188.739.017)	14.957.533.340
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	(3.687.396.439)	(2.083.070.867)
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(133)	193
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	(133)	193



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(10.768.120.229)	17.519.386.405
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		32.262.112.198	50.915.397.917
03	Các khoản dự phòng		(384.991.424)	(905.035.756)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(31.534.234)	(59.342.429)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.208.837.526)	(10.536.817.630)
06	Chi phí lãi vay	27	26.346.940.610	21.094.671.074
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.215.569.395	78.028.259.581
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		69.483.775.300	(35.453.339.438)
10	Giảm hàng tồn kho		471.027.262.158	18.581.213.631
11	Giảm các khoản phải trả		(253.690.044.281)	(16.023.123.896)
12	Tăng chi phí trả trước		(45.058.206.178)	(37.738.138.568)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.798.771.491)	(20.990.356.361)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(2.236.529.208)	(14.915.044.940)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.049.000.000	11.439.294.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.731.122.536)	(9.656.476.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		254.260.933.159	(26.727.712.987)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.359.853.356)	(12.898.530.116)
22	Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	30.241.850.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.150.000.000)	(84.603.208.062)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		23.946.451.420	124.696.916.861
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		1.722.231.633	4.141.698.864
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(39.841.170.303)	61.578.727.547

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		528.654.382.840	870.872.280.535
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(725.856.475.656)	(743.076.416.148)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1.946.760.000)	(57.750.223.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(199.148.852.816)	70.045.641.387
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		15.270.910.040	104.896.655.947
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.412.171.681	81.172.629.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	30.683.081.721	186.069.285.058



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 2.006 (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.996).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty và các công ty con

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu bao gồm các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 95,74% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh đường
6	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
7	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
8	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Các công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 5 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Quý phát triển khoa học và công nghệ*

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quý phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

2018
 NS
 VI
 H
 T
 /
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tiền mặt	1.154.747.519	870.984.120
Tiền gửi ngân hàng	16.528.334.202	14.541.187.561
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	30.683.081.721	15.412.171.681

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1% – 5,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,3 - 6,8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải thu từ khách hàng	145.680.468.748	146.533.332.529
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>79.033.087.500</i>	<i>38.135.895.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Song Phương</i>	<i>1.714.040.000</i>	<i>34.703.190.000</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại Quảng Nam</i>	<i>-</i>	<i>28.444.563.000</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>64.933.341.248</i>	<i>45.249.684.529</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	148.602.071.748	149.454.935.529
Dự phòng	(7.830.691.489)	(7.628.481.109)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán	206.551.362.171	270.048.772.151
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	<i>182.433.163.199</i>	<i>185.544.852.410</i>
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	<i>-</i>	<i>46.250.000.000</i>
<i>Công ty TNHH An Hà</i>	<i>18.025.000.000</i>	<i>25.450.000.000</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>6.093.198.972</i>	<i>12.803.919.741</i>
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	882.000.000	882.000.000
TỔNG CỘNG	207.433.362.171	270.930.772.151
Dự phòng	(1.321.880.000)	(1.321.880.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	23.565.000.127	23.167.606.564
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(148.936.000)
Dự phòng trích lập trong kỳ	202.210.380	-
Số cuối kỳ	23.767.210.507	23.018.670.564
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)	(7.830.691.489)	(7.530.287.159)
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	(1.321.880.000)	(1.280.300.000)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	(14.614.639.018)	(14.208.083.405)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty con của Công ty, cho các hộ nông dân vay với mức lãi suất là 6,5%/năm hoặc không thu lãi để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống và các hộ nông dân trồng mía.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	17.265.426.457	(121.790.939)	18.285.268.767	(121.790.939)
Các khoản cho vay không lãi suất quá hạn	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.022.988.925	-	7.022.988.925	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư vụ mía (**)	5.379.860.078	(4.868.634.282)	5.379.860.078	(4.868.634.282)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	3.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn	3.573.880.000	-	3.573.880.000	-
Phải thu khác	10.078.622.613	(1.120.153.491)	5.053.312.876	(1.120.153.491)
TỔNG CỘNG	54.824.838.379	(14.614.639.018)	53.819.370.952	(14.614.639.018)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	26.680.230.278		25.374.762.851	
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	28.144.608.101		28.444.608.101	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho một doanh nghiệp đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 21 tháng 11 năm 2016. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ nhận lại toàn bộ khoản góp vốn này tại ngày đáo hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này, mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

(**) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công cho các hộ nông dân vay để phục vụ việc trồng mía nguyên liệu. Các khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công và các hộ nông dân trồng mía.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm (*)	175.318.226.078	(5.666.253.595)	734.593.324.269	(6.158.916.544)
Nguyên liệu, vật liệu	49.665.756.775	(2.521.987.231)	60.740.339.834	(2.616.526.086)
Hàng hóa	43.093.858.056	-	6.513.996.803	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.446.666.280	-	26.360.526.376	-
Công cụ, dụng cụ	1.984.765.653	(26.239.524)	1.110.438.319	(26.239.524)
Hàng gửi bán	-	-	217.909.399	-
TỔNG CỘNG	358.509.272.842	(8.214.480.350)	829.536.535.000	(8.801.682.154)

(*) Công ty và Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công, một công ty con của Công ty, đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	8.801.682.154	3.327.953.314
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.944.810.489	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.532.012.293)	(756.099.756)
Số cuối kỳ	8.214.480.350	2.571.853.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	773.816.746.759	2.088.429.773.298	78.374.953.024	23.606.252.700	5.062.967.414	2.969.290.693.195
- Mua trong kỳ	1.712.083.547	2.359.324.158	-	-	-	4.071.407.705
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.199.432.098	120.000.000	-	-	-	5.319.432.098
- Thanh lý nhượng bán	(707.701.225)	(2.431.069.228)	-	(656.583.557)	-	(3.795.354.010)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	780.020.561.179	2.088.478.028.228	78.374.953.024	22.949.669.143	5.062.967.414	2.974.886.178.988
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	218.110.703.626	629.173.554.242	37.378.855.272	19.819.991.625	-	904.483.104.765
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	337.000.350.874	1.305.675.407.908	64.211.718.470	22.338.442.339	803.323.282	1.730.029.242.873
- Khấu hao trong kỳ	12.774.678.300	22.255.246.134	946.422.691	135.804.177	259.182.478	36.371.333.780
- Thanh lý nhượng bán	(707.701.227)	(2.429.207.249)	-	(656.583.556)	-	(3.793.492.032)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	349.067.327.947	1.325.501.446.793	65.158.141.161	21.817.662.960	1.062.505.760	1.762.607.084.621
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	436.816.395.885	782.754.365.390	14.163.234.554	1.267.810.361	4.259.644.132	1.239.261.450.322
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	430.953.233.232	762.976.581.435	13.216.811.863	1.132.006.183	4.000.461.654	1.212.279.094.367

Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy đường số 2 và của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.037.780.000	18.778.159.158	10.087.620.418	47.903.559.576
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.037.780.000	18.778.159.158	10.087.620.418	47.903.559.576
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	535.340.700	535.340.700
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	1.341.344.211	9.912.017.069	11.253.361.280
Hao mòn trong kỳ	-	193.830.226	51.979.998	245.810.224
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	1.535.174.437	9.963.997.067	11.499.171.504
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.037.780.000	17.436.814.947	175.603.349	36.650.198.296
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.037.780.000	17.242.984.721	123.623.351	36.404.388.072

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dự án công viên sinh thái Thanh Tam	68.974.165.506	35.720.746.278
Dự án trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.257.333.204	30.257.333.204
Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao xử lý môi trường tại Nhà máy cồn	7.745.068.123	7.423.470.385
Dự án xây dựng vườn cam công nghệ cao	7.779.363.535	7.326.338.358
Các dự án khác	12.930.746.374	10.190.938.432
TỔNG CỘNG	127.686.676.742	90.918.826.657

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	15.628.862.420	15.322.322.407
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	15.251.145.800	15.251.145.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.3	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG		31.080.008.220	30.773.468.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (i)	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân (ii)	32,00%	1.600.000	32,00%	1.600.000

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	15.322.322.407	15.322.322.407
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	-	306.540.013	306.540.013
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	15.628.862.420	15.628.862.420

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp Ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và công ty con nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường I Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-
	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-
TỔNG CỘNG		15.251.145.800	-	15.251.145.800		15.251.145.800	-

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất trung bình đối với tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	45.330.042.443	-
Khác	2.820.856.753	2.955.892.887
	48.150.899.196	2.955.892.887
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	53.954.113.976	56.972.601.706
Công cụ, dụng cụ	830.104.148	1.353.727.322
Khác	1.458.616.710	2.260.060.405
	56.242.834.834	60.586.389.433
TỔNG CỘNG	104.393.734.030	63.542.282.321

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	58.727.000.054	58.727.000.054	260.042.303.022	260.042.303.022
<i>Các hộ nông dân trồng mía</i>	20.754.772.993	20.754.772.993	144.255.961.969	144.255.961.969
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	37.972.227.061	37.972.227.061	115.786.341.053	115.786.341.053
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	2.952.365.196	2.952.365.196	3.890.106.373	3.890.106.373
TỔNG CỘNG	61.679.365.250	61.679.365.250	263.932.409.395	263.932.409.395

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Người mua trả tiền trước	21.043.384.245	20.809.265.823
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 32</i>)	22.858.380.000	5.856.800.000
TỔNG CỘNG	43.901.764.245	26.666.065.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp/bù trừ trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thuế giá trị gia tăng	22.238.230.179	19.174.460.113	(40.961.174.073)	451.516.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31)	2.060.628.365	1.233.955.678	(2.236.529.208)	1.058.054.835
Thuế thu nhập cá nhân	346.081.632	183.120.992	(484.727.371)	44.475.253
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218.064.533	1.933.094.610	(2.148.419.942)	2.739.201
TỔNG CỘNG	<u>24.863.004.709</u>	<u>22.524.631.393</u>	<u>(45.830.850.594)</u>	<u>1.556.785.508</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí hoa hồng	2.571.873.750	3.561.933.750
Chi phí giao thông vùng mía và vận chuyển mía	1.807.598.746	26.108.700.509
Chi phí lãi vay phải trả	1.367.571.317	819.402.198
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	488.970.000	557.200.000
Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản	2.481.208.825	12.676.244.600
Các khoản khác	5.513.337.561	6.521.482.677
TỔNG CỘNG	<u>14.230.560.199</u>	<u>50.244.963.734</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	47.871.520.740	2.921.815.740
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Kinh phí công đoàn	2.278.825.780	2.073.562.594
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	705.398.295	2.273.429.977
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	4.355.258.848	4.087.088.258
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.061.515.977	1.745.293.380
	<u>61.506.874.640</u>	<u>15.335.544.949</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch về lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.230.000.000	1.230.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.098.578.776	2.098.578.776
	<u>11.049.169.926</u>	<u>11.049.169.926</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.556.044.566</u>	<u>26.384.714.875</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	62.601.098.416	16.429.768.725
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	2.234.355.000	2.234.355.000
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	7.720.591.150	7.720.591.150

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị				Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	775.215.175.092	775.215.175.092	528.654.382.840	(721.219.800.656)	582.649.757.276	582.649.757.276	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	6.553.333.333	6.553.333.333	1.916.675.000	(4.636.675.000)	3.833.333.333	3.833.333.333	
	781.768.508.425	781.768.508.425	530.571.057.840	(725.856.475.656)	586.483.090.609	586.483.090.609	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	5.749.991.667	5.749.991.667	-	(1.916.675.000)	3.833.316.667	3.833.316.667	
Vay dài hạn đối tượng khác (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
	7.749.991.667	7.749.991.667	-	(1.916.675.000)	5.833.316.667	5.833.316.667	
TỔNG CỘNG	789.518.500.092	789.518.500.092	530.571.057.840	(727.773.150.656)	592.316.407.276	592.316.407.276	

(*) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng số 01/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2018 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	278.757.917.622	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 7 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 8%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	40.155.737.499	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%	Một phần nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	101.500.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 6,6%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	18.830.000.000	Kỳ hạn vay cho khế ước nhận nợ không quá 6 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,6%	Một phần nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	15.862.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7,2% - 7,9%	Thành phẩm tồn kho của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	97.544.102.155	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 12 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	7,0% - 7,9%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	30.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 8 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 21 tháng 5 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0% - 6,6%	Tín chấp
	582.649.757.276			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	7.666.650.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	7,0% - 7,5%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện.
Trong đó Vay dài hạn đến hạn trả	3.833.333.333			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	37.225.176.135	29.988.282.510
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	2.857.626.434	13.272.714.175
Sử dụng quỹ trong kỳ	(992.433.720)	(2.237.586.188)
Số cuối kỳ	39.090.368.849	41.023.410.497

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	60.138.761.393	68.321.292.135
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.351.768.568)	(3.183.643.873)
Số cuối kỳ	56.786.992.825	65.137.648.262
Trong đó:		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	11.437.662.340	17.773.049.047
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	45.349.330.485	47.364.599.215

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017								
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	700.000.000.000	180.176.411.784	-	578.116.732.076	127.719.882	148.580.351.423	37.381.210.473	1.644.382.425.638
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.957.533.340	(2.083.070.867)	12.874.462.473
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(56.000.000.000)	(1.750.223.000)	(57.750.223.000)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	11.999.050.340	-	(11.999.050.340)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.134.139)	(11.999.050.340)	(1.273.663.835)	(13.272.714.175)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(652.269.636)	(506.684.666)	(1.175.088.441)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	700.000.000.000	180.176.411.784	-	590.115.782.416	111.585.743	82.887.514.447	31.767.568.105	1.585.058.862.495
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	590.115.782.416	60.219.882	66.761.322.969	25.668.663.422	1.529.910.709.473
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.188.739.017)	(3.687.396.439)	(12.876.135.456)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46.896.465.000)	-	(46.896.465.000)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.857.626.434	-	(2.857.626.434)	-	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.857.626.434)	-	(2.857.626.434)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	700.000.000.000	180.176.411.784	(32.871.691.000)	592.973.408.850	60.219.882	4.960.866.084	21.981.266.983	1.467.280.482.593

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng của Công ty ngày 7 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
Cổ phiếu quỹ	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)	-
TỔNG CỘNG	847.304.720.784	847.304.720.784	-	847.304.720.784	847.304.720.784	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố	46.896.465.000	56.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017 - 2018: 10.000 VND).

22.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.005.050)	30.050.500.000	(3.005.050)	30.050.500.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	66.994.950	669.949.500.000	66.994.950	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	66.994.950	669.949.500.000	66.994.950	700.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức đã chia/đã công bố từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2016/2017	-	56.000.000.000
Cổ tức cho năm 2017/2018	46.896.465.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	5.544.336.155	2.506.077.155
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.049.000.000	11.439.294.000
Chi sự nghiệp	(6.434.499.000)	(5.344.316.908)
Số cuối kỳ	2.158.837.155	8.601.054.247

23.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	28.020.930.766	37.412.511.423
Sử dụng quỹ	(1.307.453.058)	(1.258.973.692)
Giảm khác	-	(9.030.837.687)
Số cuối kỳ	26.713.477.708	27.122.700.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	4.065.000.000	121.998.571.429
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại	-	
- Đô la Mỹ (USD)	1.284	2.942
- Euro (EUR)	2.072	269

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là giá trị của 386.000 kg đường được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng doanh thu	792.036.215.393	475.541.945.621
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	751.036.269.965	426.198.537.356
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	30.802.821.359	33.922.244.002
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.197.124.069	15.421.164.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.000.000)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(32.000.000)</i>	-
Doanh thu thuần	792.004.215.393	475.541.945.621
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	751.004.269.965	426.198.537.356
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	30.802.821.359	33.922.244.002
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.197.124.069	15.421.164.263
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	736.435.010.628	393.025.031.333
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	55.569.204.765	82.516.914.288

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.722.231.633	3.766.241.177
Lãi bán hàng trả chậm	5.653.257	157.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.534.234	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	438.930.817	408.307.375
TỔNG CỘNG	2.198.349.941	4.332.028.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	695.599.654.041	360.698.551.725
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.844.874.814	33.485.401.799
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.606.211.003	8.717.563.064
TỔNG CỘNG	<u>733.050.739.858</u>	<u>402.901.516.588</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	26.346.940.610	21.094.671.074
Chi phí tài chính khác	534.198.657	225.053.740
TỔNG CỘNG	<u>26.881.139.267</u>	<u>21.319.724.814</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.378.215.956	2.714.050.310
Chi phí vận chuyển	4.369.966.919	3.403.261.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.071.812.767	4.163.285.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.809.323.451	1.476.780.642
Chi phí bán hàng khác	1.034.740.640	1.305.289.715
	<u>17.664.059.733</u>	<u>13.062.668.132</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	12.102.485.475	11.993.395.004
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.293.237.519	3.576.408.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.469.120.206	6.606.745.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.363.726.181	6.725.889.428
	<u>25.228.569.381</u>	<u>28.902.437.874</u>
TỔNG CỘNG	<u>42.892.629.114</u>	<u>41.965.106.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Thu nhập khác	438.129.535	9.105.867.024
Lãi thanh lý tài sản cố định	180.065.880	6.836.591.131
Thu nhập khác	258.063.655	2.269.275.893
Chi phí khác	2.890.846.872	5.208.092.706
Chi phí khấu hao và kiểm tu tài sản cố định tạm dừng sản xuất	1.349.721.470	3.788.454.237
Chi phí khác	1.541.125.402	1.419.638.469
(LỖ)/LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(2.452.717.337)	3.897.774.318

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.371.935.224	258.664.618.110
Chi phí nhân công	22.197.937.062	30.952.255.162
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	30.912.390.728	49.129.618.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.932.683.066	44.721.876.721
Chi phí khác	8.339.464.605	10.309.173.367
TỔNG CỘNG	278.754.410.685	393.777.542.292

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 trở đi;
- ▶ Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa và 17% đối với các thu nhập từ các hoạt động khác tại địa bàn huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa; và
- ▶ Xí nghiệp Cơ giới, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.233.955.678	4.523.449.130
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	874.059.549	121.474.802
TỔNG CỘNG	<u>2.108.015.227</u>	<u>4.644.923.932</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(10.768.120.229)	17.519.386.405
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Khấu hao vượt mức quy định	73.238.636	267.461.256
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cón)	1.349.721.470	3.788.454.237
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	254.500.000	364.000.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	3.205.177.361	2.441.706.495
Các khoản tăng khác	226.479.466	66.895.238
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp	-	(254.218.097)
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(10.695.821.554)	(864.451.446)
(Lỗ)/lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	(16.354.824.850)	23.329.234.088
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.919.717.215)
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	(16.354.824.850)	21.409.516.873
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.490.245.782	10.197.380.441
Thu nhập chịu thuế suất 15%	6.239.376.806	15.254.108.536
Lỗ của các công ty con (*)	(24.084.447.438)	(4.041.972.104)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	1.233.955.678	4.327.592.368
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.060.628.365	10.309.398.573
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời từ năm trước	(98.643.750)	(161.110.000)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản thanh tra của các cơ quan chức năng	98.643.750	356.966.762
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.236.529.208)	(14.915.044.940)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	1.058.054.835	(82.197.237)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	1.058.054.835	66.482.370
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	-	(148.679.607)

(*) Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	3.612.180.368	3.706.476.346	94.295.978	109.761.572
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất khác	43.846.118	823.609.689	779.763.571	11.713.230
	<u>3.656.026.486</u>	<u>4.530.086.035</u>		
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>			<u>874.059.549</u>	<u>121.474.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường Mua đường	55.569.204.765 -	82.212.152.383 7.320.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Dịch vụ vận chuyển	5.962.216.260	20.685.964.886
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Bán đường	-	304.761.905

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			882.000.000	882.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Các khoản chi hộ	3.573.880.000	3.573.880.000
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	16.066.667.795	16.366.667.795
			28.144.608.101	28.444.608.101
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	3.372.681.062
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển	2.952.365.196	517.425.311
			2.952.365.196	3.890.106.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	22.858.380.000	5.856.800.000
			22.858.380.000	5.856.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	2.234.355.000	2.234.355.000
			<u>2.234.355.000</u>	<u>2.234.355.000</u>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch	7.720.591.150	7.720.591.150
			<u>7.720.591.150</u>	<u>7.720.591.150</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	558.000.000	1.270.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	464.000.000	452.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.022.000.000</u>	<u>1.722.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.188.739.017)	14.957.533.340
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.428.813.219)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.188.739.017)	13.528.720.121
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	68.830.912	70.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	68.830.912	70.000.000
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(133)	193
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(133)	193

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính trước đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 7 tháng 12 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn


Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

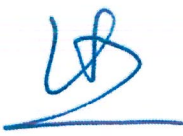
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 17,2 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Thị Liên



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương



Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2019

